

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-35
Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các huyện	36-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Lê Quang Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền theo
Giấy ủy quyền số 27/GUQ-CTCPNS ngày 02/07/2021)

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 01: Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 95.167.805.903 VND, gấp 2,39 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 98.483.815.361 VND, tương ứng 61,55% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- ▶ Công ty đang ghi nhận "Vốn khác của chủ sở hữu" (Thuyết minh 19c) tương ứng với phần vốn do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Thái Nguyên đầu tư một phần trong tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 11a) theo Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.

Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết về lộ trình tăng vốn điều lệ liên quan đến phần vốn Nhà nước nêu trên. Tuy nhiên việc tăng vốn điều lệ phải tạm dừng theo Quyết định 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/06/2020 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. Công ty nằm trong danh mục dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xác định phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh đối với tài sản hình thành từ nguồn vốn nói trên (và đã được thanh toán trước đó) đang được tính toán lại để quyết toán với các bên có liên quan.

- ▶ Thuyết minh số 31: Sau thời điểm cổ phần hóa, UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động 05 Xí nghiệp nước cho Công ty. Hàng năm, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp này, UBND tỉnh Thái Nguyên sẽ có quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm của Công ty. Tuy nhiên, do UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa có chính sách giải quyết vấn đề này nên chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp với số tiền 97.198.251.407 VND (số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 93.822.517.729 VND) sẽ có thể được điều chỉnh lại tùy theo quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- ▶ Thuyết minh số 10 và 11: Số liệu liên quan đến khoản mục "Tài sản cố định" (Thuyết minh 11) và "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" (Thuyết minh 10) của Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 25 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 03 năm 2024.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		68.637.825.120	73.808.537.691
110	I. Tiền và tương đương tiền		6.015.534.817	13.504.434.789
111	1. Tiền	3	6.015.534.817	13.504.434.789
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.108.121.037	27.457.060.418
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.789.841.994	21.294.425.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.059.677.427	3.063.602.827
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.239.057.355	10.079.281.317
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(6.980.455.739)	(6.980.455.739)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	206.606
140	III. Hàng tồn kho	8	10.357.137.280	11.381.342.567
141	1. Hàng tồn kho		12.505.179.048	13.529.384.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.148.041.768)	(2.148.041.768)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.157.031.986	21.465.699.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	381.617.996	193.478.571
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.617.013.796	21.270.936.955
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.158.400.194	1.284.391
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		764.178.111.681	784.782.682.874
220	I. Tài sản cố định	11	667.082.627.254	690.277.619.042
221	1. Tài sản cố định hữu hình		665.924.148.120	689.009.641.510
222	- Nguyên giá		1.090.795.941.099	1.089.556.316.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.871.792.979)	(400.546.675.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.158.479.134	1.267.977.532
228	- Nguyên giá		1.824.974.325	1.824.974.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(666.495.191)	(556.996.793)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.479.095.313	1.674.142.582
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.479.095.313	1.674.142.582
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	84.500.000.000	84.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.000.000.000	4.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.500.000.000	83.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.116.389.114	8.330.921.250
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.116.389.114	8.330.921.250
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		832.815.936.801	858.591.220.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300 C.	NỢ PHẢI TRẢ		630.030.809.195	641.502.534.214
310 I.	Nợ ngắn hạn		163.805.631.023	175.951.569.927
311 1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.238.261.086	80.743.977.627
312 2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.814.542.386	1.833.120.717
313 3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	491.257.209	1.038.347.254
314 4.	Phải trả người lao động		9.082.290.911	12.738.262.601
315 5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.181.886.117	7.796.406.404
319 6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	31.548.731.263	32.988.307.015
320 7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33.978.150.076	36.647.460.207
322 8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.470.511.975	2.165.688.102
330 II.	Nợ dài hạn		466.225.178.172	465.550.964.287
338 1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	466.225.178.172	465.550.964.287
400 D.	NGUỒN VỐN		202.785.127.606	217.088.686.351
410 I.	Vốn chủ sở hữu	19	202.785.127.606	217.088.686.351
411 1.	Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
414 2.	Vốn khác của chủ sở hữu		109.463.185.448	109.463.185.448
418 3.	Quỹ đầu tư phát triển		31.805.757.519	27.620.205.617
421 4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(98.483.815.361)	(79.994.704.714)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(84.826.544.389)	(73.763.301.951)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(13.657.270.972)	(6.231.402.763)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		832.815.936.801	858.591.220.565

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	104.482.713.275	102.695.002.189
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.482.713.275	102.695.002.189
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	62.557.297.829	60.718.407.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.925.415.446	41.976.594.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	15.633.186	58.072.628
22	7. Chi phí tài chính	24	35.995.542.430	19.723.698.077
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		17.725.472.762	19.108.117.494
25	8. Chi phí bán hàng	25	9.355.149.533	10.279.394.449
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.248.363.483	9.861.463.967
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.658.006.814)	2.170.110.521
31	11. Thu nhập khác		851.134	6.852.115
32	12. Chi phí khác		115.292	-
40	13. Lợi nhuận khác		735.842	6.852.115
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.657.270.972)	2.176.962.636
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	3.909.542.242
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(13.657.270.972)</u>	<u>(1.732.579.606)</u>

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(13.657.270.972)	2.176.962.636
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		24.416.408.212	24.328.572.589
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.694.430.410	599.637.715
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(15.633.186)	(14.653.652)
06	Chi phí lãi vay		17.725.472.762	19.108.117.494
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.163.407.226	46.198.636.782
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(3.154.253.263)	5.269.040.178
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.024.205.287	104.770.419
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.575.260.528)	3.730.899.282
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		26.392.711	(365.298.528)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.823.510.092)	(16.248.491.823)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.850.000.000)	(3.714.611.750)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	257.875.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(323.256.000)	(258.910.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.487.725.341	34.973.909.350
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.727.092.585)	(11.908.116.058)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.633.186	14.653.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.711.459.399)	(11.893.462.406)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	12.565.237.078
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(20.265.165.914)	(41.727.667.629)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.592.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.265.165.914)	(33.754.430.551)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.488.899.972)	(10.673.983.607)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	13.504.434.789	13.848.358.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.015.534.817	3.174.375.131


Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu


Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VND, tương đương 16.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 426 người (tại ngày 01/01/2024 là 426 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng chính sách giá bán nước sạch theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Trong đó, giá bán nước sạch khu vực các huyện thấp hơn giá thành, cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa khai thác hết công suất. Đồng thời, do tỷ giá đồng USD cuối kỳ tăng mạnh so với đầu kỳ nên Công ty gánh chịu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 17.694.430.410 VND vào chi phí tài chính. Điều đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty lỗ 13.657.270.972 VND. Trong đó, lợi nhuận sau thuế khu vực cổ phần hóa lỗ 10.281.537.294 VND (kỳ trước lãi 1.010.582.832 VND). Lợi nhuận sau thuế khu vực các huyện được UBND giao quản lý (gồm Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy) kỳ này lỗ 3.375.733.678 VND (kỳ trước lỗ 2.743.162.438 VND).

Giá định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 95.167.805.903 VND, lỗ lũy kế là 98.483.815.361 VND, tương ứng 61,55% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giá định về khả năng hoạt động liên tục do Công ty đã có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết để thu hồi vốn với giá trị thu hồi cao hơn hoặc bằng giá trị đầu tư ban đầu (Thuyết minh số 12). Đồng thời công trình Nhà máy nước thuộc dự án "Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên" đã đi vào hoạt động từ năm 2023 đã mang lại nguồn thu tốt hơn cho Công ty để thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

Khu vực Cổ phần hóa

Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 1
Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp
Công trình

Tổ 1, phường Trưng Vương,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 2

Tổ 10, phường Tích Lương,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Khu vực các huyện

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ và trạm nước sạch Phú Lương
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai
Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Diềm Thụy

Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ,
tỉnh Thái Nguyên
Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn,
huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Phố Thái Long, thị trấn Đình Cả,
huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Ban Quản lý Dự án: Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ("BQLDA"). BQLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Ước tính kế toán giữa niên độ

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-30 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-30 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	05-08 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	05-06 năm
▶ Chương trình, phần mềm máy tính	05-08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Đồng hồ đo nước đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước cấp huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.24 Thông tin bộ phận

Do trong kỳ Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.204.968.740	1.750.349.692
Tiền gửi ngân hàng	4.810.566.077	11.754.085.097
	<u>6.015.534.817</u>	<u>13.504.434.789</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động bán nước sạch	14.626.131.920	-	12.183.633.485	-
Phải thu hoạt động xây lắp	9.163.710.074	(6.980.455.739)	9.110.791.922	(6.980.455.739)
<i>Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Thái Nguyên</i>	<i>1.714.282.893</i>	<i>(907.854.742)</i>	<i>1.714.300.581</i>	<i>(907.854.742)</i>
<i>Ban Quản lý Dự án huyện Phú Lương</i>	<i>1.387.605.000</i>	<i>(1.387.605.000)</i>	<i>1.387.605.000</i>	<i>(1.387.605.000)</i>
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên</i>	<i>1.158.703.105</i>	<i>(1.158.703.105)</i>	<i>1.158.703.105</i>	<i>(1.158.703.105)</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>4.903.119.076</i>	<i>(3.526.292.892)</i>	<i>4.850.183.236</i>	<i>(3.526.292.892)</i>
	23.789.841.994	(6.980.455.739)	21.294.425.407	(6.980.455.739)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	-	408.445.089	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long	350.000.000	-	350.000.000	-
Công ty CP kiến trúc xây dựng Jicaroom	201.810.000	-	201.810.000	-
Khác	899.421.870	-	903.347.270	-
	3.059.677.427	-	3.063.602.827	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	25.793.549	-	25.793.549	-
Tạm ứng	6.372.723.047	-	4.515.563.358	-
Ký cược, ký quỹ	7.500.050	-	7.500.050	-
Các khoản bảo hiểm	209.768.390	-	217.421.471	-
Kinh phí hỗ trợ di chuyển đường ống (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Phải thu khác	1.865.756.898	-	1.555.487.468	-
	12.239.057.355	-	10.079.281.317	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Xí Nghiệp nước sạch Sông Công	3.126.865.000	-	1.926.865.000	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Các đối tượng khác	5.354.676.934	-	4.394.900.896	-
	12.239.057.355	-	10.079.281.317	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	25.793.549	-	25.793.549	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
	3.783.308.970	-	3.783.308.970	-

(*) Khoản chi phí nhân công hỗ trợ việc di chuyển đường ống cấp nước sạch phục vụ giải phóng mặt bằng đường ngang 12,16 dự án xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020, sử dụng nguồn vốn Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Phần kinh phí này sẽ được giảm trừ vào giá trị tài sản Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đang nợ Nhà nước trong quá trình cổ phần hóa.

7. Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Công ty CP Quốc tế Đông Á Hà Nội</i>	2.085.543.601	1.042.771.800	2.085.543.601	1.042.771.800
<i>Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên</i>	1.714.300.581	806.445.839	1.714.300.581	806.445.839
<i>Ban quản lý các dự án đầu tư và dự án huyện Phú Lương</i>	1.387.605.000	-	1.387.605.000	-
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên</i>	1.158.703.105	-	1.158.703.105	-
<i>Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên</i>	769.072.715	-	769.072.715	-
<i>Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên</i>	412.121.707	-	412.121.707	-
<i>Khác</i>	1.302.326.669	-	1.302.326.669	-
	8.829.673.378	1.849.217.639	8.829.673.378	1.849.217.639

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	11.941.628.872	(2.057.630.237)	11.926.680.412	(2.057.630.237)
Công cụ, dụng cụ	184.850.000	(89.500.000)	1.221.340.748	(89.500.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	316.839.448	-	316.839.448	-
Thành phẩm	61.860.728	(911.531)	64.523.727	(911.531)
	12.505.179.048	(2.148.041.768)	13.529.384.335	(2.148.041.768)

(*) Là chi phí công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công. Công trình đã thực hiện xong tư vấn thiết kế giám sát công trình và đang xin phê duyệt điều chỉnh dự toán và thiết kế.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	1.700.000	4.250.000
Khác	379.917.996	189.228.571
	381.617.996	193.478.571
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	148.353.881	243.557.121
Dụng cụ, đồ dùng hành chính	76.726.631	109.945.145
Đồng hồ đo nước	6.592.769.836	6.216.863.116
Chi phí sửa chữa	1.195.976.265	1.585.053.823
Khác	102.562.501	175.502.045
	8.116.389.114	8.330.921.250

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	4.479.095.313	1.611.700.505
Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên (*)	4.348.322.586	1.480.927.778
Các dự án khác	130.772.727	130.772.727
Sửa chữa lớn	-	62.442.077
	4.479.095.313	1.674.142.582

(*) Giá trị nghiệm thu hạng mục phụ trợ Công trình nhà máy nước sử dụng nguồn vốn Công ty.

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng	Chương trình phần mềm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	240.401.875.640	232.469.864.335	614.651.203.619	741.738.636	1.291.634.545	1.089.556.316.775	1.824.974.325
XDCB hoàn thành	-	-	1.239.624.324	-	-	1.239.624.324	-
Tại ngày 30/06/2024	240.401.875.640	232.469.864.335	615.890.827.943	741.738.636	1.291.634.545	1.090.795.941.099	1.824.974.325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	86.219.545.911	95.426.164.395	217.187.905.533	620.288.562	1.092.770.864	400.546.675.265	556.996.793
Khấu hao	4.367.201.364	7.315.775.239	12.532.481.883	14.204.688	95.454.540	24.325.117.714	109.498.398
Tại ngày 30/06/2024	90.586.747.275	102.741.939.634	229.720.387.416	634.493.250	1.188.225.404	424.871.792.979	666.495.191
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	154.182.329.729	137.043.699.940	397.463.298.086	121.450.074	198.863.681	689.009.641.510	1.267.977.532
Tại ngày 30/06/2024	149.815.128.365	129.727.924.701	386.170.440.527	107.245.386	103.409.141	665.924.148.120	1.158.479.134

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 530.374.337.250 VND (Thuyết minh số 18);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.242.602.288 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.000.000 VND.

- a) Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số công trình nước của các huyện và một số công trình nước có một phần nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên do Công ty làm chủ đầu tư. Nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên được đề cập đang được hạch toán tăng vốn tại Công ty (Thuyết minh số 19c) theo kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- b) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định Dự án Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên theo nguyên giá tạm tính trên cơ sở chi phí dự án được tập hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền: 494.152.798.385 VND, trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	(3.000.000.000)	4.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Friend	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
	87.500.000.000	(3.000.000.000)	87.500.000.000	(3.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư từ Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	Thái Nguyên	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật)
Công ty TNHH Friend	Thái Nguyên	100,00%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Công ty liên kết			
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	Hà Nội	35,91%	Sản xuất điện và Đầu tư tài chính dài hạn

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT Công ty quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty liên kết để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2023, HĐQT đã quyết định gia hạn thời hạn thoái vốn tại Công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	809.091	-	2.826.779	2.017.688	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	691.599.806	-	2.850.000.000	2.158.400.194	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	299.985.555	267.490.235	-	32.495.320
Thuế tài nguyên (*)	-	113.824.790	481.035.780	512.573.270	-	82.287.300
Các loại thuế khác	475.300	-	558.091.000	408.556.500	-	149.059.200
Các khoản phải nộp khác	-	232.922.658	1.253.632.645	1.259.139.914	-	227.415.389
	1.284.391	1.038.347.254	2.595.571.759	5.299.777.607	2.158.400.194	491.257.209

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với đơn giá tính thuế và thuế suất căn cứ theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

Loại nước khai thác	Đơn giá tính thuế	Thuế suất
- Nước mặt	3.000 VND/m ³	1%
- Nước ngầm	4.000 VND/m ³	5%

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu đất sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m²)	Tiền thuế đất sử dụng đất phi nông nghiệp được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Các khu đất thuê tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/05/2022
Khu đất thuê tại xã Đồng Hỷ, thị trấn Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	3.826,20	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại Xã Động Đạt và thị trấn Đu, huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại xã Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,40	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các khu đất thuê được sử dụng để xây dựng Nhà máy/Trạm nước sạch tại các huyện/thành phố tương ứng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	616.460.981	616.460.981
Bên khác		
Công ty CP DNP HAWACO	2.327.511.360	2.742.413.840
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.883.091.915
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	1.455.074.598	2.240.305.921
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	8.434.827.388	9.998.259.936
Liên danh công ty CPTVXD Cầu đường Việt Nam - Công ty CTĐT nước và môi trường Việt Nam	16.600.574.851	16.600.574.851
Liên danh Công ty CPXD Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP Bơm Châu Âu Khác	16.297.322.044	16.297.322.044
	26.597.706.949	26.365.548.139
	78.238.261.086	80.743.977.627

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư KDT Thăng Lợi (*)	566.000.000	566.000.000
Công ty CP Tập đoàn DANKO (*)	498.000.000	498.000.000
Công ty CP Đầu tư bất động sản Dũng Tân (*)	362.500.000	362.500.000
Đối tượng khác	388.042.386	406.620.717
	1.814.542.386	1.833.120.717

(*) Khoản ứng trước liên quan đến công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công (Thuyết minh số 08).

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	680.333.000	680.333.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.388.114.790	3.486.152.120
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	1.522.386.509	3.038.835.105
Khác	591.051.818	591.086.179
	6.181.886.117	7.796.406.404

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	849.122
Kinh phí công đoàn	65.421.524	239.886.368
Các khoản bảo hiểm	733.275.307	-
Phải trả về cổ phần hóa - Lãi chậm nộp (*)	16.524.362.362	16.790.359.018
Tiền dịch vụ thoát nước (**)	13.608.823.185	14.939.815.185
Khác	616.848.885	1.017.397.322
	31.548.731.263	32.988.307.015
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	3.739.200.000	-
Hội đồng Quản trị	132.340.000	132.340.000
Cổ tức các cổ đông khác	1.525.776.000	-
	5.397.316.000	132.340.000

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp cổ tức trong giai đoạn từ 2017 - 2022 cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước.

(**) Tiền dịch vụ thoát nước còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

18. Các khoản vay

	01/01/2024	Trong kỳ		30/06/2024
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	36.647.460.207	17.595.855.783	20.265.165.914	33.978.150.076
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.668.102.144	-	2.668.102.144	-
Ngân hàng Thế giới (i)	1.179.454.072	589.727.036	589.727.036	1.179.454.072
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	31.176.452.169	16.308.473.997	16.309.681.984	31.175.244.182
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.623.451.822	697.654.750	697.654.750	1.623.451.822
	36.647.460.207	17.595.855.783	20.265.165.914	33.978.150.076
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.668.102.144	-	2.668.102.144	-
Ngân hàng Thế giới (i)	7.666.451.483	-	589.727.036	7.076.724.447
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	487.717.013.867	18.270.069.668	16.309.681.984	489.677.401.551
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	4.146.857.000	-	697.654.750	3.449.202.250
	502.198.424.494	18.270.069.668	20.265.165.914	500.203.328.248
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(36.647.460.207)	(17.595.855.783)	(20.265.165.914)	(33.978.150.076)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	465.550.964.287			466.225.178.172

Chi tiết các khoản vay:

Tham chiếu	Hạn mức cho vay	Loại tiền	Thời gian hạn mức	Mục đích	Tài sản bảo đảm	Lãi suất/năm
Khoản vay (i) - Hiệp định vay lại số 4028-VN với Bộ Tài chính ngày 30/11/2009	20.050.719.239	VND	17 năm từ 2013 -2030	Đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương)	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	3%
Khoản vay (ii) - Hợp đồng vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN ngày 19/03/2013	89.297.947.985	VND	25 năm từ 2012-2036	Thanh toán các chi phí cho Dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	7,44%
- Hiệp định vay phụ số 2961-VIE ngày 09/07/2013	610.000	USD	25 năm	Đầu tư Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,4%/năm
- Hiệp định vay phụ số 3251-VIE ngày 20/01/2017	24.890.000	USD	25 năm	Đầu tư thực hiện Dự án Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,5%/năm
Khoản vay (iii) - Hợp đồng số 233/19/HĐTD/TN ngày 14/11/2019	2.600.000.000	VND	120 tháng	Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới công suất 140,76 kWp cho Nhà máy nước sạch Sông Công	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	9,10%
- Hợp đồng số 158/21/HĐTN/TN ngày 28/06/2021	8.000.000.000	VND	60 tháng	Đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Theo từng khế ước nhận nợ

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	160.000.000.000	109.205.310.448	27.620.205.617	(73.763.301.951)	223.062.214.114
(Lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	(1.732.579.606)	(1.732.579.606)
Ngân sách Nhà nước cấp nguồn vốn Dự án cấp nước Thị xã Sông Công	-	257.875.000	-	-	257.875.000
Tại ngày 30/06/2023	160.000.000.000	109.463.185.448	27.620.205.617	(75.495.881.557)	221.587.509.508
Tại ngày 01/01/2024	160.000.000.000	109.463.185.448	27.620.205.617	(79.994.704.714)	217.088.686.351
(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(13.657.270.972)	(13.657.270.972)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.185.551.902	(4.831.839.675)	(646.287.773)
Tại ngày 30/06/2024	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(98.483.815.361)	202.785.127.606

(*) Bao gồm số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp Nước sạch do UBND tỉnh Thái Nguyên giao với số tiền 97.198.251.407 VND (Thuyết minh số 31).

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2024 thông qua Tờ trình số 23/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của HĐQT Công ty về phương án phân phối lợi nhuận, lũy kế lợi nhuận năm 2022 sang năm 2023 để trả cổ tức năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế khu vực Cổ phần hóa	100	13.951.839.675
Trong đó: - Năm 2022		13.660.754.338
- Năm 2023		291.085.337
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	4.185.551.902
Trích Quỹ khen thưởng (1%), quỹ phúc lợi (3,6322%)	4,6322	646.287.773
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 570 VND)	5,7	9.120.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	42,27	67.632.000.000	42,27
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	41,00	65.600.000.000	41,00
Ông Nguyễn Quang Mãi	16.075.460.000	10,05	16.075.460.000	10,05
Các cổ đông khác	10.692.540.000	6,68	10.692.540.000	6,68
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Vốn khác của chủ sở hữu

Là giá trị vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên tương ứng với một phần các tài sản do Công ty làm Chủ đầu tư (Thuyết minh 11a), chi tiết như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.612.479.702	31.612.479.702
Dự án nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nhai	819.502.415	819.502.415
Dự án Xí nghiệp Điềm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án Xí nghiệp Điềm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án SamSung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ quỹ đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
	109.463.185.448	109.463.185.448

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

e) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các khu đất thuê sau đây:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuê đất được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
- Khu đất thuê tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 01/2021 đến 01/2066)	1780/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
- Khu đất tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (phường Trưng Vương, phường Túc Duyên, phường Tích Lương)	180.064,60	71.148.898.665	Từ 01/2021 đến 06/2048	1781/QĐ-CTTNG ngày 13/12/2020
- Khu đất tại xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 02/2022 đến hết tháng 07/2042	193/QĐ-CTTNG ngày 09/03/2022
- Khu đất thuê tại xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng từ 01/10/2018 đến 30/12/2059	1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
- Khu đất thuê tại xã Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 04/2039	1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
- Khu đất thuê tại xã Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng từ tháng 11/2019 đến tháng 07/2042	1619/QĐ-CT ngày 14/08/2019
- Khu đất thuê tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2043	1367/QĐ-CT ngày 13/09/2018
- Khu đất thuê tại xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2062	805/QĐ-CT ngày 17/06/2020
- Khu đất thuê tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng từ tháng 01/2021 đến tháng 09/2050	1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
- Khu đất thuê tại phường Lương Châu, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 10/2038	1850/QĐ-CT ngày 20/09/2019
- Khu đất thuê tại Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053	1948/QĐ-CTTNG ngày 02/11/2021
- Khu đất thuê tại Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038	1608/QĐ-CT ngày 26/10/2018



21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	104.183.311.600	102.225.850.776
Doanh thu xây lắp	209.580.418	365.200.069
Doanh thu bán vật liệu	13.026.000	22.865.300
Khác	76.795.257	81.086.044
	104.482.713.275	102.695.002.189

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán nước sạch	62.414.227.248	60.436.479.771
Giá vốn xây lắp	141.060.581	268.540.907
Giá vốn vật liệu đã bán	2.010.000	13.387.125
	62.557.297.829	60.718.407.803

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	15.633.186	14.653.652
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	43.418.976
	15.633.186	58.072.628

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	17.725.472.762	19.108.117.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	575.639.258	15.942.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	17.694.430.410	599.637.715
	35.995.542.430	19.723.698.077

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.329.134.851	7.026.709.326
Chi phí bằng tiền khác	3.026.014.682	3.252.685.123
	9.355.149.533	10.279.394.449

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.462.431.149	6.614.821.320
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.445.884	38.731.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.654.668	417.974.428
Thuế phí và lệ phí	587.464.320	788.380.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.302.289	20.423.432
Chi phí bằng tiền khác	2.904.065.173	1.981.132.605
	10.248.363.483	9.861.463.967

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(13.657.270.972)	2.176.962.636
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực cổ phần hóa	(10.281.537.294)	4.920.125.074
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực các huyện	(3.375.733.678)	(2.743.162.438)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	115.292	14.627.586.134
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	4.584.161.326
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	-	10.036.414.808
- Chi phí không được trừ khác	115.292	7.000.000
Thu nhập chịu thuế	(13.657.155.680)	16.804.548.770
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế khu vực cổ phần hóa	(10.281.422.002)	19.547.711.208
Thu nhập chịu thuế khu vực các huyện	(3.375.733.678)	(2.743.162.438)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	-	3.909.542.242
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	691.599.806	3.714.611.750
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.850.000.000	3.714.611.750
Thuế TNDN (phải thu) / phải nộp cuối kỳ	(2.158.400.194)	3.909.542.242

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.798.086.208	12.325.612.383
Chi phí nhân công	32.720.456.562	32.705.103.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.416.408.212	24.328.572.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.732.344	1.280.283.645
Chi phí khác bằng tiền	8.590.464.520	10.879.001.661
	82.158.147.846	81.518.573.584

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ				
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.104.177.558	(1.104.177.558)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21	(11.908.116.058)	(13.012.293.616)	1.104.177.558

31. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Hàng năm, căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao cho Công ty quản lý, UBND tỉnh Thái Nguyên đều có quyết định về việc phê duyệt kết quả kinh doanh tại các Xí nghiệp nước sạch do Nhà nước giao quản lý, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao hàng năm của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các huyện, chi tiết như sau:

- ▶ Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- ▶ Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau;
- ▶ Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ;
- ▶ Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhại;
- ▶ Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- ▶ Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy.

Theo Công văn số 14588/BTC-TCDN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp Nước sạch kể trên. Tại thời điểm 30/06/2024, số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nêu trên là 97.198.251.407 VND (số lỗ đầu năm là 93.822.517.729 VND). Theo Công văn số 3220/UBND-KT ngày 21/06/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giao Sở Xây dựng phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện nghiên cứu, tham mưu phương án giao, quản lý, khai thác tài sản đối với 5 xí nghiệp cho Công ty.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2024.



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.508.485.955	99.177.231.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.508.485.955	99.177.231.913
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		57.582.282.118	55.742.739.081
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.926.203.837	43.434.492.832
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		15.633.186	58.072.628
22	7. Chi phí tài chính		35.878.629.045	19.589.535.176
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.608.559.377	18.973.954.593
25	8. Chi phí bán hàng		8.474.411.719	9.498.549.171
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.871.069.395	9.491.208.154
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.282.273.136)	4.913.272.959
31	11. Thu nhập khác		851.134	6.852.115
32	12. Chi phí khác		115.292	-
40	13. Lợi nhuận khác		735.842	6.852.115
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.281.537.294)	4.920.125.074
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	3.909.542.242
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(10.281.537.294)</u>	<u>1.010.582.832</u>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.585.360	202.822.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.585.360	202.822.640
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		394.028.197	408.890.823
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(195.442.837)	(206.068.183)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		115.001.246	89.516.992
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.186.893	18.995.732
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(330.630.976)	(314.580.907)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(330.630.976)	(314.580.907)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(330.630.976)</u>	<u>(314.580.907)</u>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.691.475.440	2.173.379.040
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.691.475.440	2.173.379.040
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.619.784.729	1.737.609.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.690.711	435.769.969
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		317.257.583	257.608.810
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		203.150.920	204.088.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(448.717.792)	(25.927.689)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(448.717.792)	(25.927.689)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(448.717.792)</u>	<u>(25.927.689)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VĨ NHAI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		797.260.880	816.223.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		797.260.880	816.223.520
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		867.882.982	890.279.960
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(70.622.102)	(74.056.440)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		63.133.228	72.447.967
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		63.133.228	72.447.967
25	8. Chi phí bán hàng		213.693.549	255.333.112
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		79.049.362	79.997.499
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(426.498.241)	(481.835.018)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(426.498.241)	(481.835.018)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(426.498.241)</u>	<u>(481.835.018)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.734.960	279.970.320
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.734.960	279.970.320
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		651.805.505	637.224.939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(377.070.545)	(357.254.619)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		53.780.157	61.714.934
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.780.157	61.714.934
25	8. Chi phí bán hàng		134.143.368	74.895.243
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.132.594	27.416.412
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(594.126.664)	(521.281.208)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(594.126.664)	(521.281.208)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(594.126.664)</u>	<u>(521.281.208)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỂM THỤY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.797.680	441.885.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.797.680	441.885.756
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.784.141.298	1.698.174.929
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.429.343.618)	(1.256.289.173)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		100.642.068	103.491.121
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		45.774.319	39.757.322
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.575.760.005)	(1.399.537.616)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.575.760.005)	(1.399.537.616)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.575.760.005)</u>	<u>(1.399.537.616)</u>

